

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	6.605.224	9.515.139	144,1%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	4.459.121	4.560.740	102,3%
I	Chi đầu tư phát triển	564.950	631.208	111,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	564.950	630.948	111,7%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	25.461	138.781	
-	Chi khoa học và công nghệ		50	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	142.000	116.831	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	18.000	20.113	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		260	
II	Chi thường xuyên	3.793.496	3.573.935	94,2%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.593.054	1.397.565	
2	Chi khoa học và công nghệ	14.339	17.391	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.700	1.655	97,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	97.975	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		352.942	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, MTQG, NHIỆM VỤ	2.146.103	1.576.201	73,4%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	313.504	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	-	36.503	
a	Vốn đầu tư		14.979	
b	Vốn sự nghiệp		21.524	
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	115.960	
a	Vốn đầu tư		94.467	
b	Vốn sự nghiệp		21.493	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
3	Chương trình MTQG phát triển KTXH VDBDTS & miền núi		161.041	
a	Vốn đầu tư		126.422	
b	Vốn sự nghiệp		34.619	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.146.103	1.262.697	58,8%
1	Vốn đầu tư	2.083.031	1.167.501	56,0%
1.1	Vốn trong nước	1.688.479	818.262	
-	Nguồn TW bổ sung có mục tiêu	1.688.479	801.054	
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2020		6.378	
-	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2021		10.831	
1.2	Vốn nước ngoài	394.552	349.239	
-	Vốn ODA cấp phát	394.552	301.853	
-	Vốn ODA vay lại		47.386	
2	Vốn sự nghiệp	63.072	95.196	150,9%
2.1	Vốn ngoài nước	1.910		
2.2	Vốn trong nước	61.162	95.196	
-	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	1.310	-	
-	Vốn dự bị động viên	15.000	15.000	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000		
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	203	203	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	10.000	9.990	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	32.649	31.940	
-	Chính sách trợ giúp thường xuyên và mua BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ		426	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ		37.200	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội và Chương trình trợ giúp xã hội đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí.		436	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.378.198	

Bắc Kạn, ngày tháng năm 2023

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình